



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đã được kiểm toán

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 27
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	<i>28</i>
<i>Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>	<i>29</i>

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 45.3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp), đường dây tải điện, trạm biến thế;
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất;
- Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng và thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp;
- Đại lý mua bán ký gởi hàng hóa;
- Tư vấn khảo sát thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ;
- Chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các công trình công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, hoạt động vui chơi giải trí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế tạo, lắp đặt, tư vấn đầu tư các công trình xây dựng công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	1.785.000	17.850.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	1.715.000	17.150.000.000	49 %
	3.500.000	35.000.000.000	100%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Hoàng Việt	Chủ tịch HĐQT
Ông Huỳnh Lê Hòa	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Quốc Vương	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Quang Thế	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Lê Hòa	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Quang Du	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Văn Thìn	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Mạnh Hường	Trưởng ban
Ông Phạm Xuân Đồng	Thành viên
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) – đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Địa chỉ: Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, TP Quảng Ngãi
Điện thoại: (055) 3 710 322 Fax: (055) 3 710 313

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2014 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. ✓

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 02 năm 2015

TM. BAN GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Việt

Số: 726/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty Cổ phần Lilama 45.3***Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.3, được lập ngày 02/02/2015, từ trang 07 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán KRESTON ACA Việt Nam. Kiểm toán viên đã phát hành Báo cáo kiểm toán số 66/BCKT 2014-Kreston ACA ngày 11/03/2014 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Nguyễn Trung Kiên.

TÔNG THỊ BÍCH LAN

P. Giám đốc

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2015

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Kiểm toán viên

Số giấy CNĐKHN kiểm toán 2349-2014-126-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		289.388.862.216	276.757.481.836
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.922.849.741	2.423.215.912
1. Tiền	111	V.01	19.922.849.741	2.423.215.912
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		138.985.145.886	128.540.243.499
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	144.805.863.081	130.425.270.838
2. Trả trước cho người bán	132		424.779.800	3.038.146.368
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	282.927.435
4. Các khoản phải thu khác	138	V.03	331.812.124	404.861.246
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(6.577.309.119)	(5.610.962.388)
IV. Hàng tồn kho	140		129.832.040.571	145.276.362.070
1. Hàng tồn kho	141	V.04	129.832.040.571	145.276.362.070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		648.826.018	517.660.355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	648.826.018	517.660.355
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.627.448.549	55.644.990.589
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.045.846.408	28.907.916.382
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	21.173.040.307	17.184.329.929
- Nguyên giá	222		67.075.598.983	59.184.926.760
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(45.902.558.676)	(42.000.596.831)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	3.266.635.275	3.634.985.091
- Nguyên giá	225		3.683.498.181	3.683.498.181
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(416.862.906)	(48.513.090)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	37.583.327	-
- Nguyên giá	228		55.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(17.416.673)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	568.587.499	8.088.601.362
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		25.600.000.000	25.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	25.600.000.000	25.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		981.602.141	1.137.074.207
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	551.102.141	706.574.207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		430.500.000	430.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		341.016.310.765	332.402.472.425

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		266.011.282.865	257.708.087.084
I. Nợ ngắn hạn	310		264.262.247.670	255.151.336.758
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	122.260.551.921	117.476.324.244
2. Phải trả người bán	312	V.13	42.913.253.129	33.785.126.384
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	33.159.056.430	27.485.405.106
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	5.656.504.671	10.779.514.517
5. Phải trả công nhân viên	315		2.738.704.278	3.056.622.501
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317	V.16	53.722.271.802	53.496.962.270
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	2.273.464.108	7.280.238.493
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.538.441.331	1.791.143.243
II. Nợ dài hạn	330		1.749.035.195	2.556.750.326
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	1.749.035.195	2.556.750.326
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.005.027.900	74.694.385.341
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	75.005.027.900	74.694.385.341
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.277.672.000	4.277.672.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.437.442.377	30.127.005.760
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.058.688.368	2.014.340.280
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.017.688.368	1.973.340.280
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.213.536.787	1.302.027.021
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		341.016.310.765	332.402.472.425

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- USD			130,38	102,36
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Bích Hà

Phạm Văn Thìn

Hoàng Việt

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	223.481.069.887	245.388.551.171
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.21	223.481.069.887	245.388.551.171
4. Giá vốn hàng bán	11	V.22	196.689.119.365	217.475.311.509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.791.950.522	27.913.239.662
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.23	42.064.997	95.620.084
7. Chi phí tài chính	22	V.24	16.516.657.549	18.025.947.763
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.500.368.697	17.944.802.283
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.078.939.236	8.469.335.058
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.238.418.734	1.513.576.925
11. Thu nhập khác	31		-	170.779.999
12. Chi phí khác	32		677.870.467	482.548.240
13. Lợi nhuận khác	40		(677.870.467)	(311.768.241)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		560.548.267	1.201.808.684
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	205.557.620	314.846.922
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		354.990.647	886.961.762
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		101	253

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng



Phạm Văn Thìn

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	249.951.805.996	211.415.445.985
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(140.091.960.997)	(122.631.615.924)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49.824.330.722)	(52.764.363.198)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16.737.670.253)	(17.944.802.283)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(131.851.323)	(786.230.819)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.958.191.599	5.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28.970.725.251)	(5.088.364.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.153.459.049	12.205.068.899
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(926.841.088)	(695.096.731)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	165.779.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.238.147	79.326.977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(894.602.941)	(449.989.755)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	191.531.474.049	216.147.335.063
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(186.828.230.947)	(223.839.858.680)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(726.730.556)	(1.013.376.641)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.735.734.825)	(3.626.479.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.240.777.721	(12.332.379.908)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17.499.633.829	(577.300.764)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.423.215.912	3.000.516.676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19.922.849.741	2.423.215.912

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Thông tin về chi nhánh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy cơ khí Lilama 45.3	Số 51 đường Độc Lập, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
Trung tâm tư vấn thiết kế Lilama 45.3	Lô 4K đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
Văn phòng đại diện Lilama 45.3	Thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
CN Công ty cổ phần Lilama 45.3 tại Hà Nội	A8/TT7 Khu đô thị Văn Quán, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp), đường dây tải điện, trạm biến thế;
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất;
- Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng và thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp;
- Đại lý mua bán ký gởi hàng hóa;
- Tư vấn khảo sát thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ;
- Chống ăn mòn bề mặt kim loại;

- Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các công trình công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, hoạt động vui chơi giải trí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế tạo, lắp đặt, tư vấn đầu tư các công trình xây dựng công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
Phần mềm máy tính	05 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong một kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Giá trị thương hiệu lilama;
- Chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính và chi phí thuê đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

12. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	đơn vị tính: đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1 . Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	7.689.838	4.039.000
Tiền gửi ngân hàng	19.915.159.903	2.419.176.912
Cộng	19.922.849.741	2.423.215.912
2 . Phải thu khách hàng		
Ban quản lý dự án thủy điện Buôn Tua Srah	3.029.213.622	3.067.149.912
Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng	20.307.273.154	26.128.453.000
Công ty cổ phần điện Bảo Tân ⁽¹⁾	10.157.226.406	10.257.226.406
Công ty cổ phần điện Tam Long	5.099.324.050	4.638.352.973
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Bắc Minh	3.031.265.073	3.760.443.171
Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	34.597.895.013	34.675.586.072
Công ty cổ phần Năng lượng Mai Linh ⁽²⁾	3.221.155.769	3.221.155.769
Công ty cổ phần Thủy điện Trung Nam	6.513.972.162	-
Công ty cổ phần Thủy điện Trà Xom	4.689.209.382	432.636.498
Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc ⁽³⁾	5.294.999.292	5.294.999.292
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	8.810.738.048	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	6.701.862.421	9.773.524.915
Phải thu khách hàng khác	33.351.728.689	29.175.742.830
Cộng	144.805.863.081	130.425.270.838

⁽¹⁾ Khoản phải thu của Công ty cổ phần điện Bảo Tân phát sinh theo hợp đồng thi công lắp đặt và cung cấp thiết bị cho nhà máy thủy điện Đambol đã ký kết thực hiện từ tháng 12/2010, thời hạn thanh toán được gia hạn đến tháng 02/2014. Tháng 12/2014 Công ty Bảo Tân đã thanh toán cho Công ty số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 24/12/2014 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt đã có quyết định số 18/QĐ-CCTHA về việc thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người thi hành án, theo đó Công ty Cổ phần điện Bảo Tân sẽ thanh toán cho Công ty số tiền 150.000.000 đồng/tháng cho đến khi thanh toán hết khoản nợ này.

⁽²⁾ Khoản phải thu của Công ty cổ phần Năng lượng Mai Linh phát sinh theo các hợp đồng xây dựng, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công đường ống áp lực... ký từ ngày 25/03/2010, thời hạn thanh toán được gia hạn đến tháng 6/2014. Theo Bản án số 03/2014/KDTM-ST ngày 15/09/2014 của Tòa án nhân dân huyện Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị thì Công ty Mai Linh phải trả nợ cho Công ty nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty Mai Linh chưa thanh toán khoản công nợ trên cho Công ty. Công ty đã trích lập dự phòng 30% với số tiền 966.346.731 đồng.

⁽³⁾ Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc đã được Công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại, Tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy định của pháp luật. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khó đòi này.

	Số cuối năm	Số đầu năm
3 . Các khoản phải thu khác		
Phải thu khác	331.812.124	404.861.246
- Phải thu BHXH, BHYT, điện nước của Công nhân viên	-	12.118.260
- Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	214.398.124	275.328.986
- Phải thu khác	117.414.000	117.414.000
Cộng	331.812.124	404.861.246

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Địa chỉ: Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, TP Quảng Ngãi

Điện thoại: (055) 3 710 322 Fax: (055) 3 710 313

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

4 . Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	388.077.482	1.997.756.989
Công cụ, dụng cụ	438.717.641	554.652.923
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	129.005.245.448	142.723.952.158
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	129.832.040.571	145.276.362.070

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng tòa nhà, hangar & khu phụ trợ. Dự án Hangar		
- sửa chữa máy bay thân rộng A75 (171209/A75/HĐKT). Hiện tại công trình đang trong giai đoạn chờ quyết toán	60.942.141.289	61.047.783.630
- Lắp đặt thiết bị cơ điện nhà máy nhiệt điện Vũng Áng (HĐ 190810/HĐKT ngày 19/08/2010)	3.486.558.837	9.932.016.566
- Lắp đặt thiết bị đường ống công nghệ, thiết bị điện, chiếu sáng dự án "Di dời xí nghiệp sẫm lớp từ Bắc Mỹ An vào KCN Liên Chiểu"	1.993.380.373	8.895.129.675
- Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 TISCO Việt Nam công trình Gang thép Thái Nguyên (01EPC-C02 HĐKT)	22.016.653.241	20.920.619.438
- Cung cấp TBCK thủy công và dịch vụ kỹ thuật công trình TĐ Đồng Nai 2 (02/2010/HĐTB ngày 28/10/2010)	1.939.639.751	12.647.460.966
- Cung cấp, lắp đặt TBCK thủy công hạ lưu nhà máy công trình TĐ Hòa Phú (Số HP-TB-04/HĐ ngày 20/11/2012)	-	3.490.498.111
- Lắp đặt thiết bị cơ điện nhà máy thủy điện Hòa Phú (số 09-2013 ngày 31/07/2013)	5.468.439.266	647.370.083
- Lắp đặt thiết bị cơ điện công trình Nhà máy thủy điện Sông Bung 4A (07/2011/HĐKT-PTM ngày 01/03/2011)	2.042.114.975	5.621.698.938
- Lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Sông Bung 5 (SB5-IS- 2011-01 ngày 19/01/2011)	-	4.046.613.586
- Cung cấp lắp đặt TBCK thủy công và dịch vụ kỹ thuật công trình Nhà máy thủy điện Sông Tranh 3 (Số 35/2011/HĐTB ngày 27/06/2011)	3.363.018.724	3.265.023.908
- Lắp đặt KCT & ống gói 7 công trình nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn (141114.01/ ngày 14/11/2014)	3.796.949.859	
- Lắp đặt, làm sạch và sơn bồn chứa sản phẩm công trình nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn (14111.02/ ngày 14/11/2014)	4.942.448.518	
- Cung cấp, lắp đặt thiết bị hệ thống thông gió ĐHKK, lắp đặt TBCKTC và ĐỒAL công trình thủy điện Trung Sơn (24-2012/HĐ/KTKH, 05/11/2012)	4.827.675.234	2.793.667.804
- Lắp đặt thiết bị, đường ống công nghệ, thiết bị điện, chiếu sáng dự án Nhà máy sản xuất lốp xe tài Radial công suất 600.000 lốp/năm	-	2.223.036.650
- Các công trình khác	14.186.225.381	7.193.032.800
Cộng	129.005.245.448	142.723.952.158

5 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	648.826.018	517.660.355
Cộng	648.826.018	517.660.355
6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết tại phụ lục số 01 trang 28)		
7 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	3.683.498.181	3.683.498.181
Số tăng trong năm	-	-
- Mua trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	3.683.498.181	3.683.498.181
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	48.513.090	48.513.090
Số tăng trong năm	368.349.816	368.349.816
- Khấu hao trong năm	368.349.816	368.349.816
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	416.862.906	416.862.906
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.634.985.091	3.634.985.091
Tại ngày cuối năm	3.266.635.275	3.266.635.275
8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		
Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	55.000.000	55.000.000
- Tăng do phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	55.000.000	55.000.000
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	55.000.000	55.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	17.416.673	17.416.673
- Khấu hao trong năm	11.000.004	11.000.004
- Tăng do phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	6.416.669	6.416.669
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	17.416.673	17.416.673
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	37.583.327	37.583.327

	Số cuối năm	Số đầu năm
9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản dở dang	568.587.499	8.088.601.362
- Kho bãi dịch vụ kỹ thuật tại Dung Quất	568.587.499	8.088.601.362
Cộng	568.587.499	8.088.601.362
10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác	25.600.000.000	25.600.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn (*)	25.600.000.000	25.600.000.000
Cộng	25.600.000.000	25.600.000.000

(*) Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 31/12/2014 và ngày 01/01/2014 là 25.600.000.000 đồng tương đương với 2.560.000 cổ phiếu và 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn. Theo báo cáo tài chính năm 2014 lập ngày 20/01/2015 của Công ty Vĩnh Sơn thì kết quả kinh doanh năm 2013 và năm 2014 đều có lãi, số lãi lũy kế đến 31/12/2014 là hơn 9,8 tỷ đồng. Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch, lộ trình thoái vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn theo Nghị quyết 09/2014/NĐ-DHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 18/04/2014. Thời gian dự kiến thoái vốn đến hết năm 2015.

	Số cuối năm	Số đầu năm
11 . Chi phí trả trước dài hạn		
Thương hiệu Lilama	62.250.000	103.750.000
Chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính	178.049.095	240.550.075
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	362.274.132
Chi phí thuê đất tại Dung Quất	310.803.046	-
Cộng	551.102.141	706.574.207

	Số cuối năm	Số đầu năm
12 . Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	121.452.872.790	116.749.629.688
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN - CN Quảng Ngãi (*)	71.921.526.066	69.188.112.945
- Ngân hàng NN & PTNT- CN thành phố Đà Nẵng (**)	49.531.346.724	47.561.516.743
Nợ dài hạn đến hạn trả	807.679.131	726.694.556
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	807.679.131	726.694.556
Cộng	122.260.551.921	117.476.324.244

(*) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Quảng Ngãi theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/HĐ ngày 01/07/2014. Hạn mức vay 80.000.000.000 đồng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, cho vay tín chấp. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi vay trả hàng tháng.

(**) Vay Ngân hàng NN & PTNT thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.2013HĐTD01.0270 ngày 29/01/2013 và phụ lục hợp đồng số 01/2014/PLHĐ ngày 25/01/2014 gia hạn thời gian hiệu lực đến ngày 29/01/2015. Hạn mức vay 54.000.000.000 đồng, lãi vay theo thông báo của ngân hàng, cho vay có đảm bảo một phần bằng tài sản. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi vay trả hàng tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Địa chỉ: Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, TP Quảng Ngãi

Điện thoại: (055) 3 710 322 Fax: (055) 3 710 313

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

	Số cuối năm	Số đầu năm
13 . Phải trả người bán		
Công ty TNHH Thiên An	1.021.101.113	562.109.113
Công ty TNHH TM Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phước Phong	2.176.815.160	2.276.815.160
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ cơ khí Nam Tiến	1.040.926.983	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Việt Nam	2.435.542.455	1.347.839.840
Công ty TNHH TM & DV Kỹ thuật điện CN Tuấn Huy	19.160.398.078	3.371.037.214
Công ty Cổ phần Lilama 7	6.248.491.816	7.603.447.469
Công ty CP Xây dựng và Trang trí nội thất Thành Đô	644.454.846	1.958.439.119
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Thủy điện	500.000.000	1.350.000.000
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Hoàng Dương	-	2.222.658.000
Phải trả người bán khác	9.685.522.678	13.092.780.469
Cộng	42.913.253.129	33.785.126.384
14 . Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH công nghiệp KCP Việt Nam	5.538.165.054	-
Công ty cổ phần Thủy điện Trung Nam	-	13.979.884.536
Công ty cổ phần Thủy điện Trung Thu	14.642.700.648	-
Công ty cổ phần Xây dựng 47	5.717.686.461	6.065.475.653
Công ty cổ phần Lilama 45.1	3.924.101.011	3.924.101.011
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	2.553.873.552	128.353.896
Người mua trả tiền trước khác	782.529.704	3.387.590.010
Cộng	33.159.056.430	27.485.405.106
15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.884.426.366	10.560.705.957
Thuế xuất, nhập khẩu	-	642.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.068.439	46.362.142
Thuế thu nhập cá nhân	53.275.507	31.379.572
Tiền thuê đất, thuê nhà đất	10.235.106	132.170.200
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	588.499.253	8.254.112
Cộng	5.656.504.671	10.779.514.517
<i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i>		
16 . Phải trả nội bộ		
Vay Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	29.600.000.000	29.600.000.000
Phải trả các đội công trình	24.122.271.802	23.896.962.270
Cộng	53.722.271.802	53.496.962.270

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Địa chỉ: Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, TP Quảng Ngãi

Điện thoại: (055) 3 710 322 Fax: (055) 3 710 313

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	462.972.256	449.450.432
Bảo hiểm xã hội	626.373.926	3.680.826.985
Bảo hiểm y tế	103.461.570	108.097.774
Bảo hiểm thất nghiệp	37.761.400	41.925.780
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.042.894.956	2.999.937.522
- Phải trả cổ tức	147.218.995	1.882.953.820
- Phải trả lãi vay Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	-	237.301.556
- Phải trả phải nộp khác	895.675.961	879.682.146
Cộng	2.273.464.108	7.280.238.493

18 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	-	-
Nợ dài hạn	1.749.035.195	2.556.750.326
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1.749.035.195	2.556.750.326
Cộng	1.749.035.195	2.556.750.326

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.049.916.000	242.236.869	807.679.131
Trên 1 năm đến 5 năm	1.749.035.195	193.102.085	1.749.035.195
Trên 5 năm	-	-	-

19 . Vốn chủ sở hữu**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem chi tiết tại phụ lục số 02 trang 29)**

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	17.850.000.000	17.850.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	17.150.000.000	17.150.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

19.3. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Địa chỉ: Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, TP Quảng Ngãi

Điện thoại: (055) 3 710 322 Fax: (055) 3 710 313

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

	Năm nay	Năm trước
19.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	354.990.647	886.961.762
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	354.990.647	886.961.762
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	101	253

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	223.251.325.199	243.576.573.531
Doanh thu bán thép	229.744.688	1.811.977.640
Cộng	223.481.069.887	245.388.551.171
21 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	223.251.325.199	243.576.573.531
Doanh thu thuần bán thép	229.744.688	1.811.977.640
Cộng	223.481.069.887	245.388.551.171
22 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động xây lắp	196.514.964.657	215.702.240.274
Giá vốn hàng bán thép	174.154.708	1.773.071.235
Cộng	196.689.119.365	217.475.311.509
23 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	32.238.147	79.326.977
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.826.850	16.293.107
Cộng	42.064.997	95.620.084
24 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	16.500.368.697	17.944.802.283
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.288.852	81.145.480
Cộng	16.516.657.549	18.025.947.763
25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế	560.548.267	1.201.808.684
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế:	325.599.398	57.579.002
<i>b.1. Tiền phạt thuế</i>	325.599.398	57.579.002
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	886.147.665	1.259.387.686
d. Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
e. Thuế TNDN phải nộp (c*d)	194.952.488	314.846.922
f. Thuế TNDN phải nộp bổ sung cho năm 2012	10.605.132	-
g. Thuế TNDN phải nộp trong năm (e+f)	205.557.620	314.846.922

26 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	63.130.952.320	87.149.535.799
Chi phí nhân công	56.124.297.750	60.930.801.322
Chi phí khấu hao	4.287.728.334	4.106.971.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.580.557.493	54.792.542.712
Chi phí bằng tiền khác	6.959.469.263	7.104.371.337
Cộng	191.083.005.160	214.084.222.528

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

1.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.11.

1.3 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.922.849.741	2.423.215.912	19.922.849.741	2.423.215.912
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145.137.675.205	130.830.132.084	138.560.366.086	125.219.169.696
Cộng	165.060.524.946	133.253.347.996	158.483.215.827	127.642.385.608
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	45.186.717.237	41.065.364.877	45.186.717.237	41.065.364.877
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản vay	124.009.587.116	120.033.074.570	124.009.587.116	120.033.074.570
Cộng	169.196.304.353	161.098.439.447	169.196.304.353	161.098.439.447

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	167.447.269.158	1.749.035.195	169.196.304.353
Các khoản vay	122.260.551.921	1.749.035.195	124.009.587.116
Phải trả người bán	42.913.253.129	-	42.913.253.129
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	2.273.464.108	-	2.273.464.108
Số đầu năm	158.541.689.121	2.556.750.326	161.098.439.447
Các khoản vay	117.476.324.244	2.556.750.326	120.033.074.570
Phải trả người bán	33.785.126.384	-	33.785.126.384
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	7.280.238.493	-	7.280.238.493

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2014 (được thuyết minh tại V.6 và V.12).

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công trình nhiệt điện Vũng Áng - Công trình lọc dầu Nghi Sơn	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện Chi phí lãi vay Chi phí quần áo bảo hộ và sử dụng cầu	7.398.407.984 41.597.299.257 2.794.034.449 345.572.364
2	Công ty cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên	Doanh thu thực hiện Chi phí các công trình	229.744.688 9.463.860.495
3	Công ty cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên	Doanh thu thực hiện	819.806.225

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	8.810.738.048
			Người mua trả tiền trước	(2.553.873.552)
			Phải trả tiền vay	(29.600.000.000)
			Phải trả khác	(16.983.140)
2	Công ty cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	341.682.570
3	Công ty cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	800.090.408
			Người mua trả tiền trước	(3.924.101.011)
4	Công ty cổ phần Lilama 69.3	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	631.602.803
5	Công ty cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(6.248.491.816)

*** Tiền lương và thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát trong năm 2014**

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Hoàng Việt	Chủ tịch HĐQT	248.466.667	41.400.000
2	Huỳnh Lê Hòa	Thành viên HĐQT	183.681.417	27.600.000
3	Phạm Văn Thìn	Thành viên HĐQT	185.653.395	27.600.000
4	Bùi Quốc Vương	Thành viên HĐQT	127.156.854	27.600.000
5	Vũ Quang Thế	Thành viên HĐQT	124.377.582	27.600.000
6	Nguyễn Mạnh Hường	Trưởng BKS	-	24.840.000
7	Phạm Xuân Đồng	Thành viên BKS	150.804.438	20.700.000
8	Trần Ngọc Dũng	Thành viên BKS	112.269.127	20.700.000
9	Phạm Thị Bích Hà	Thư ký HĐQT	112.570.042	13.800.000
Tổng cộng			1.244.979.522	231.840.000

3 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là xây lắp, hoạt động trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Địa chỉ: Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, TP Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	12.033.802.841	38.477.638.556	5.835.345.219	2.838.140.144	-	59.184.926.760
Số tăng trong kỳ	6.616.554.799	928.117.424	1.015.978.050	-	401.000.000	8.961.650.273
- Mua trong năm	-	-	-	-	401.000.000	401.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.616.554.799	928.117.424	-	-	-	7.544.672.223
- Tăng do phân loại lại nhóm tài sản	-	-	1.015.978.050	-	-	1.015.978.050
Số giảm trong kỳ	-	-	-	1.070.978.050	-	1.070.978.050
- Giảm do phân loại lại nhóm tài sản	-	-	-	1.015.978.050	-	1.015.978.050
- Giảm do phân loại sang TSCĐ vô hình	-	-	-	55.000.000	-	55.000.000
Số dư cuối kỳ	18.650.357.640	39.405.755.980	6.851.323.269	1.767.162.094	401.000.000	67.075.598.983
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.744.066.827	29.676.390.860	4.249.985.184	2.330.153.960	-	42.000.596.831
Số tăng trong kỳ	693.433.248	2.552.600.966	1.290.831.127	88.199.316	11.399.997	4.636.464.654
- Khấu hao trong kỳ	693.433.248	2.552.600.966	562.744.987	88.199.316	11.399.997	3.908.378.514
- Tăng do phân loại lại nhóm tài sản	-	-	728.086.140	-	-	728.086.140
Số giảm trong kỳ	-	-	-	734.502.809	-	734.502.809
- Giảm do phân loại lại nhóm tài sản	-	-	-	728.086.140	-	728.086.140
- Giảm do phân loại sang TSCĐ vô hình	-	-	-	6.416.669	-	6.416.669
Số dư cuối kỳ	6.437.500.075	32.228.991.826	5.540.816.311	1.683.850.467	11.399.997	45.902.558.676
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	6.289.736.014	8.801.247.696	1.585.360.035	507.986.184	-	17.184.329.929
Tại ngày cuối kỳ	12.212.857.565	7.176.764.154	1.310.506.958	83.311.627	389.600.003	21.173.040.307

Đơn vị tính: đồng

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2014 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

7.009.180.232 đồng

- Nguyên giá của TSCĐ tại 31/12/2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

21.563.238.960 đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Địa chỉ: Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, TP Quảng Ngãi

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	25.109	29.929.295.728	1.998.523.477	1.957.523.477	2.410.225.700	75.573.265.491
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	886.961.762	886.961.762
Trích lập các quỹ	-	-	-	197.710.032	15.816.803	15.816.803	-	229.343.638
Giảm khác	-	-	25.109	-	-	-	-	25.109
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	1.995.160.441	1.995.160.441
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	4.277.672.000	-	30.127.005.760	2.014.340.280	1.973.340.280	1.302.027.021	74.694.385.341
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	354.990.647	354.990.647
Trích lập các quỹ	-	-	-	310.436.617	44.348.088	44.348.088	-	399.132.793
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	443.480.881	443.480.881
Số dư cuối năm nay	35.000.000.000	4.277.672.000	-	30.437.442.377	2.058.688.368	2.017.688.368	1.213.536.787	75.005.027.900

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2014 số 09/2014/NQ-DHDCD ngày 18/04/2014

- Trích quỹ đầu tư phát triển 310.436.617 đồng
 - Quỹ dự phòng tài chính 44.348.088 đồng
 - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 44.348.088 đồng
 - Quỹ khen thưởng phúc lợi 44.348.088 đồng
- Cộng**
443.480.881 đồng

